

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC I:**

**Các chỉ tiêu phát triển Ngành thực hiện Chỉ thị số /CT-BTTTT ngày /01/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông năm 2022 và giai đoạn 2022-2024**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số /CT-BTTTT ngày /01/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**I. Chỉ tiêu của Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1723/QĐ-BTTTT ngày 29/10/2021).**

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Bưu chính</b>					
1	Xếp hạng chỉ số phát triển bưu chính (2IPD) theo đánh giá của Liên minh bưu chính thế giới UPU	47	46	44	42	40
2	Tổng doanh thu lĩnh vực bưu chính	1,60 tỷ USD	2,24 tỷ USD	3,24 tỷ USD	4,87 tỷ USD	8 tỷ USD

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	0,10 tỷ USD	0,12 tỷ USD	0,14 tỷ USD	0,16 tỷ USD	0,18 tỷ USD
4	Tỷ lệ tổng doanh thu so với GDP	0,44%	0,57%	0,78%	1,10%	1,66%
5	Sản lượng bưu gửi	1.058 triệu	1.481 triệu	2.148 triệu	3.222 triệu	5.155 triệu
6	Tổng số điểm phục vụ bưu chính*	21.600	22.700	23.900	25.400	27.000
7	Tổng số lao động bưu chính <sup>1</sup>	85.700	98.500	113.400	130.400	150.000
8	Tỷ lệ khả năng tiếp cận phổ cập dịch vụ (là số bưu gửi bình quân/người) <sup>(*)</sup>	11	15	21	32	Tối thiểu 50
9	Điểm phục vụ có người phục vụ và có kết nối Internet	100% xã có điểm phục vụ có người phục vụ và 90% điểm có kết nối Internet	100% xã có điểm phục vụ có người phục vụ và 93% điểm có kết nối Internet	100% xã có điểm phục vụ có người phục vụ và 95% điểm có kết nối Internet	100% xã có điểm phục vụ có người phục vụ và 97% điểm có kết nối Internet	100% xã có điểm phục vụ có người phục vụ và có kết nối Internet
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Viễn thông</b>					
1	Xếp hạng chỉ số phát triển viễn thông (IDI) theo đánh giá của Liên minh viễn thông quốc tế ITU	Top 80 IDI	Top 70 IDI	Top 60 IDI	Top 55 IDI	Top 50 IDI

\* Chỉ tiêu của Bộ TTTT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022

<sup>1</sup> Nhân sự có thời hạn hợp đồng lao động trên 1 năm.

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Tổng doanh thu lĩnh vực viễn thông	17,8 tỷ USD	19,3 tỷ USD	21 tỷ USD	22,9 tỷ USD	25 tỷ USD
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực viễn thông	1,9 tỷ USD	1,93 tỷ USD	1,96 tỷ USD	2 tỷ USD	2,1 tỷ USD
4	Tỷ lệ tổng doanh thu so với GDP	4,9%	5%	5,1%	5,2%	5,32%
5	Tỷ lệ tổng doanh thu 5G so với GDP		0,15%	0,28%	0,5%	0,62%
6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 5G*		8%	14%	20%	25% dân số
7	Thị phần dịch vụ điện toán đám mây của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường nội địa*	30%	40%	50%	60%	70%
8	Tỷ lệ phủ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	100% xã				
9	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang*	67%	75%	84%	93%	100%
10	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân*	82	85	90	95	100

\* Chỉ tiêu của Bộ TTTT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
11	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân*	18	22	25	27	30
12	Tỷ lệ người sử dụng Internet*	71%	74%	76%	78%	80%
13	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam*	45%	52%	57%	65%	70%-80%
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Ứng dụng CNTT</b>					
1	Xếp hạng quốc gia của Việt Nam về Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong xếp hạng Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc		80			50 <sup>2</sup>
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	100%				
3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ	50%	65%	80%	90%	100%

\* Chỉ tiêu của Bộ TTTT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ

<sup>2</sup> Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

<b>TT</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến	30%	50%	60%	70%	80%
5	Xây dựng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Đạt 20 triệu giao dịch thực hiện qua NDXP	Tăng trưởng trung bình 20%/năm	Tăng trưởng trung bình 20%/năm	Tăng trưởng trung bình 20%/năm	Tổng giao dịch giai đoạn 2021-2025 đạt tối thiểu 150 triệu
<b>IV</b>	<b>Kinh tế số</b>					
1	Tổng doanh thu lĩnh vực kinh tế số nền tảng	18 tỷ USD	23 tỷ USD	30 tỷ USD	40 tỷ USD	52 tỷ USD
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế số nền tảng	Tăng trưởng 20-25%	Tăng trưởng 20-25%	Tăng trưởng 20-25%	Tăng trưởng 20-25%	Tăng trưởng 20-25%
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước	0,8 tỷ USD	1,0 tỷ USD	1,3 tỷ USD	1,8 tỷ USD	2,3 tỷ USD
4	Tỷ lệ đóng góp của tổng các cấu phần kinh tế số vào GDP	9,5%	11,5%	13,5%	16,5%	20%
5	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	2%	3,5%	5,5%	7,5%	10%
<b>V</b>	<b>An toàn thông tin</b>					
1	Thứ hạng của Việt Nam trên thế giới về Chỉ số an toàn, an ninh	Thứ hạng 30		Thứ hạng 30		Thứ hạng 30

<b>TT</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>
	mạng toàn cầu GCI của Liên minh Viễn thông Quốc tế ITU	thế giới		thế giới		thế giới
2	Tổng doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	113,3 triệu USD	143,9 triệu USD	184,4 triệu USD	233,9 triệu USD	296,8 triệu USD
3	Tổng số tiền nộp ngân sách Nhà nước	7,93 triệu USD	11,5 triệu USD	12,88 triệu USD	21,06 triệu USD	23,78 triệu USD
4	Tỷ lệ tổng doanh thu so với GDP	0,031%	0,037%	0,045%	0,053%	0,063%
5	Tỷ lệ doanh thu sản xuất/nhập khẩu các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	50%	55%	60%	65%	70%
6	Tỷ lệ làm chủ hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin Việt Nam (22 nhóm sản phẩm trọng tâm)	95%	95%	100%	100%	100%
7	Tỷ lệ thông tin tiêu cực về đất nước, con người Việt Nam	Dưới 10%	Dưới 10%	Dưới 10%	Dưới 10%	Dưới 10%
8	Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo vệ	80%	90%	95%	100%	100%

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Tỷ lệ hệ thống thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp độ 3, 4, 5 được phân loại và thực hiện bảo vệ theo cấp độ	50%	70%	80%	90%	100%
10	Tốc độ tăng trưởng chứng thư số công cộng	7-10%	7-10%	7-10%	7-10%	7-10%
<b>VI</b>	<b>Công nghiệp CNTT</b>					
1	Tổng doanh thu lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	136 tỷ USD	148,5 tỷ USD	161 tỷ USD	174 tỷ USD	188 tỷ USD
2	Tốc độ tăng trưởng doanh thu công nghiệp CNTT	9,7%	9,20%	8,40%	8,10%	8%
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước	2,8 tỷ USD	3 tỷ USD	3,3 tỷ USD	3,5 tỷ USD	3,8 tỷ USD
4	Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp công nghệ số vào GDP	Từ 6-6,5%	Từ 6-6,5%	Từ 6-6,5%	Từ 6-6,5%	Từ 6-6,5%
5	Xuất khẩu	115 tỷ USD	126 tỷ USD	137 tỷ USD	148 tỷ USD	160 tỷ USD
6	Số doanh nghiệp công nghệ số*	65.000	70.000	75.000	80.000	85.000

\* Chỉ tiêu của Bộ TTTT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ

<b>TT</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>
		doanh nghiệp	doanh nghiệp	doanh nghiệp	doanh nghiệp	doanh nghiệp
7	Số lượng khu CNTT tập trung và thành viên Chuỗi Khu công viên phần mềm Quang Trung được thành lập mới (tính từ 2021)	1	2	1	1	2
<b>VII</b>	<b>Báo chí truyền thông</b>					
1	Tổng doanh thu lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	1,25 tỷ USD	1,4 tỷ USD	1,62 tỷ USD	1,95 tỷ USD	2,36 tỷ USD
2	Tổng doanh thu hoạt động xuất bản	112 triệu USD	116 triệu USD	121 triệu USD	125 triệu USD	129 triệu USD
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	0,125 tỷ USD	0,14 tỷ USD	0,162 tỷ USD	0,195 tỷ USD	0,236 tỷ USD
4	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước lĩnh vực xuất bản, in, phát hành	6,5 triệu USD	6,9 triệu USD	7,3 triệu USD	7,8 triệu USD	8,2 triệu USD
5	Tỷ lệ tổng doanh thu lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử so với GDP	0,34%	0,36%	0,39%	0,44%	0,5%



TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
6	Tỷ lệ tổng doanh thu hoạt động xuất bản so với GDP	0,031%	0,03%	0,029%	0,028%	0,027%
7	Tỷ lệ bản xuất bản phẩm/người	4,1 bản/người/năm	4,5 bản/người/năm	4,7 bản/người/năm	5,0 bản/người/năm	5,5 bản/người/năm
8	Tỷ lệ xuất bản phẩm điện tử trên số xuất bản phẩm*	10%	11%	12%	13%	15%
9	Tỷ trọng xuất khẩu Lĩnh vực xuất bản	0%	3,25%	5%	7%	8%
10	Xuất khẩu xuất bản phẩm (bản)	280.000	300.000	335.000	380.000	410.000
11	Kim ngạch xuất khẩu xuất bản phẩm	1,9 triệu USD	2,4 triệu USD	3,0 triệu USD	3,6 triệu USD	4,1 triệu USD
12	Số cơ quan báo chí	830	850	865	875	900
13	Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận ít nhất 1 loại hình báo chí thiết yếu*	70%	75%	80%	90%	100%
14	Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật	80-95%	80-95%	80-95%	80-95%	95%

\* Chỉ tiêu của Bộ TTTT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội*					
15	Số lượng tài khoản người dùng Việt Nam đăng kí sử dụng mạng xã hội Việt Nam*	90 triệu	95 triệu	100 triệu	110 triệu	120 triệu
16	Số xã, phường, thị trấn trong toàn quốc có đài truyền thanh	92%	95%	98%	100%	
17	Tỷ lệ chuyển đổi đài truyền thanh có dây/không dây FM sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	10%	25%	45%	70%	100%

## **II. Chỉ tiêu Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.**

### **1. Mục tiêu cụ thể năm 2022**

#### **1.1. Về cải thiện Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) theo xếp hạng của WEF:**

- Nâng xếp hạng nhóm chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin<sup>3</sup> (B5) lên 2-3 bậc.

#### **1.2. Về cải thiện Năng lực Đổi mới sáng tạo (GII) theo xếp hạng của WIPO:**

- Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin<sup>4</sup> (gọi tắt là CI) lên ít nhất 5 bậc.

<sup>3</sup> Trụ cột 3, GCI4.0 (2019).

<sup>4</sup> Thuộc Trụ cột 3 - Cơ sở hạ tầng, GI, (2021).

- Nâng xếp hạng chỉ số Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình của tổ chức<sup>5</sup> (C5) lên 2-3 bậc.
- Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Sáng tạo trực tuyến<sup>6</sup> (C6) lên ít nhất 5 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Nhập khẩu dịch vụ ICT<sup>7</sup> (C8) và xuất khẩu dịch vụ ICT<sup>8</sup> (C9) lên ít nhất 5 bậc.

Đánh giá các chỉ tiêu được trình bày tại Bảng dưới đây:

TT	Bộ chỉ số	Giá trị xếp hạng năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp	Liên quan đến các đơn vị ngoài ngành	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Bộ Chỉ số Phát triển chính phủ điện tử của Liên Hợp Quốc (EGDI)</b>						
	Phát triển Chính phủ điện tử	86/194	Tăng 6 bậc	Cục Tin học hóa	Cục Viễn thông	Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH, các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là đến năm 2025 xếp hạng chính phủ điện tử (của UN) thuộc Nhóm 60 nước đứng đầu
<b>2</b>	<b>Bộ chỉ số An toàn an ninh mạng của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU)</b>						
	An toàn an ninh mạng	25/194	Duy trì top 25	Cục An toàn thông tin		Các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là đến năm 2025 xếp hạng

<sup>5</sup> Thuộc Trụ cột 7 - Sản phẩm sáng tạo, GII, (2021).

<sup>6</sup> Thuộc Trụ cột 7 - Sản phẩm sáng tạo, GII, (2021).

<sup>7</sup> Thuộc Trụ cột 5 - Trình độ phát triển kinh doanh, GII, (2021).

<sup>8</sup> Thuộc Trụ cột 6 - Sản phẩm tri thức và công nghệ, GII, (2021).

TT	Bộ chỉ số	Giá trị xếp hạng năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp	Liên quan đến các đơn vị ngoài ngành	Ghi chú
							an toàn an ninh mạng (của ITU) tăng ít nhất 3 bậc
<b>3</b>	<b>Bộ chỉ số về cải thiện năng lực cạnh tranh (GCI 4.0)</b>						
	Ứng dụng công nghệ thông tin (B5)	Không xếp hạng	Tăng 2-3 bậc	Cục Viễn thông	Cục Tin học hóa	Các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng từ 2-3 bậc
<b>4</b>	<b>Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)</b>						
	Hạ tầng công nghệ thông tin (C1)	79/132 (giảm 3 bậc)	Tăng ít nhất 5 bậc	Cục Viễn thông	Cục Tin học hóa	Các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng ít nhất 5 bậc
	Công nghệ thông tin và sáng tạo trong mô hình của tổ chức (C5)	63/132 (không tăng bậc)	Tăng 2-3 bậc	Vụ Quản lý doanh nghiệp	Vụ Công nghệ thông tin	Các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng từ 2-3 bậc
	Sáng tạo trực tuyến (C6)	49/132 (giảm 7 bậc)	Tăng ít nhất 5 bậc	VNNIC, Cục PTT&TTĐT	Vụ CNTT, Cục Viễn thông	Các bộ ngành địa phương	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng ít nhất 5 bậc

TT	Bộ chỉ số	Giá trị xếp hạng năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp	Liên quan đến các đơn vị ngoài ngành	Ghi chú
	Nhập khẩu dịch vụ ICT (C8)	129/132 (giảm 3 bậc)	Tăng ít nhất 5 bậc	Vụ CNTT		Tổng cục Thống kê	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng ít nhất 5 bậc
	Xuất khẩu dịch vụ ICT (C9)	115/132 (tăng 11 bậc)	Tăng ít nhất 5 bậc	Vụ CNTT		Tổng cục Thống kê	Nhằm hoàn thành mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2022 là tăng ít nhất 5 bậc

## **2. Mục tiêu đến năm 2025**

### **Cải thiện các bộ chỉ số quốc tế:**

- Chính phủ điện tử (của UN) thuộc Nhóm 60 nước đứng đầu.
- An toàn an ninh mạng (của ITU) tăng ít nhất 3 bậc.